



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

Chuyên ngành: **Hàn Quốc học**

Mã số ngành: **7310608**

Số tín chỉ tích lũy: **133** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	học trước
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
1	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
2	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
3	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
4	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
5	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
2	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
2	VIE201	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
1	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					SOS102
2	MAN201	Quản trị học	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
4	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
5	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
6	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông	3	3					
7	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					SOS102
8	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
9	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
10	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
11	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
12	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1		3					
13	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
14	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
15	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	3	3					ENG201
16	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
17	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	74	2	8	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			14	14	0	0	0	0	
1	KOR303	Nhập môn ngành Hàn Quốc học	2	2					
2	KOR306	Tiếng Hàn Nghe-Nói 1	2	2					KOR303
3	KOR304	Tiếng Hàn Đọc 1	2	2					KOR303
4	KOR308	Tiếng Hàn Ngữ pháp 1	2	2					KOR303
5	KOR307	Tiếng Hàn Nghe-Nói 2	2	2					KOR306
6	KOR305	Tiếng Hàn Đọc 2	2	2					KOR304
7	KOR309	Tiếng Hàn Ngữ pháp 2	2	2					KOR308
II.2. Các học phần chuyên ngành			53	48	2	3	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			49	46	0	3	0	0	
1	KOR426	Tiếng Hàn Nghe-Nói 3	2	2					KOR307
2	KOR419	Tiếng Hàn Đọc 3	2	2					KOR305
3	KOR431	Tiếng Hàn Ngữ pháp 3	2	2					KOR309
4	KOR443	Tiếng Hàn Nghe-Nói 4	3	3					KOR426
5	KOR420	Tiếng Hàn Đọc 4	2	2					KOR419
6	KOR432	Tiếng Hàn Ngữ pháp 4	2	2					KOR431
7	KOR444	Tiếng Hàn Nghe-Nói 5	3	3					KOR427
8	KOR421	Tiếng Hàn Đọc 5	2	2					KOR420
9	KOR435	Tiếng Hàn Viết 1	2	2					KOR432
10	KOR429	Tiếng Hàn Nghe-Nói 6	3	3					KOR428
11	KOR422	Tiếng Hàn Đọc 6	2	2					KOR421
12	KOR436	Tiếng Hàn Viết 2	2	2					KOR435
13	KOR430	Tiếng Hàn Nghe-Nói 7	3	3					KOR429
14	KOR423	Tiếng Hàn Đọc 7	2	2					KOR422
15	KOR437	Tiếng Hàn Viết 3	2	2					KOR436
16	KOR411	Biên phiên dịch 1	3	3					KOR428, KOR421, KOR435
17	KOR412	Biên phiên dịch 2	3	3					KOR411
18	KOR414	Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc	2	2					
19	KOR441	Văn hóa Hàn Quốc	2	2					
20	KOR415	Lịch sử Hàn Quốc	2	2					
21	KOR310	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			KOR303
22	KOR439	Thực tập cơ sở Hàn Quốc học	2			2			KOR441
II.2b. Phần tự chọn			4	2	2	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	4	2	2				
1	KOR416	Quy tắc giao tiếp trong Tiếng Hàn	2	2					KOR429, KOR422, KOR436

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
2	KOR442	Văn học Hàn Quốc	2	2					KOR429, KOR422, KOR436
3	KOR424	Tiếng Hàn kinh thương	2	2					KOR429, KOR422, KOR436
4	KOR418	Tiếng Hàn du lịch	2	2					KOR429, KOR422, KOR436
5	KOR417	Tiếng Hàn bất động sản	2	2					KOR429, KOR422, KOR436
		<i>Các HP thay thế KLTN:</i>	12						
6	KOR413	Biên phiên dịch 3	3	3					KOR412
7	KOR433	Tiếng Hàn ngữ pháp nâng cao	3	3					KOR432, KOR437
8	KOR440	Tiếng Hàn Văn bản Thư tín	3	3					KOR436
9	KOR425	Tiếng Hàn Nghe Nói 8	3	3					KOR430
II.3. Học phần tốt nghiệp			17	12	0	5	0	12	
1	KOR544	Thực tập tốt nghiệp	5			5			KOR439
2	KOR545	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	KOR439
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	6	5	0	0	0	
1		Tin học chuẩn đầu ra							
2		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
3		Kỹ năng mềm							
4	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
5	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
6	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
7	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				